



BENTRE AQUAPRODUCT IMPORT AND EXPORT JOINT STOCK COMPANY

AQUATEX BENTRE®

A member of THE PAN GROUP

PhuTuc Village - VinhLong Province - Vietnam

Tel: 84.275.3860265 - Fax: 84.275.3860346

E-mail: abt@aquatexbentre.com - WebSite: www.aquatexbentre.com

Số: 362.15./CV.ABT

V/v: Giải trình giảm trên 10% lợi nhuận sau thuế trong BCTC hợp nhất đã được kiểm toán 6 tháng năm 2026 so với 6 tháng năm 2025/ *Explanation of the decrease of more than 10% in net profit after tax in the audited Consolidated Financial Statements for the six-month period of 2026, compared with the six-month period of 2025.*

Vĩnh Long, ngày 28 tháng 08 năm 2026
Vinh Long Province, August 28, 2026

Kính gửi/To: Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh/
Ho Chi Minh city Stock Exchange

Căn cứ BCTC hợp nhất 6 tháng năm 2026 đã được kiểm toán, Công ty CP Xuất nhập khẩu thủy sản Bến Tre (Mã chứng khoán: ABT) xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế giảm trên 10% so với cùng kỳ năm trước như sau: / *Based on the audited Consolidated Financial Statements for the six-month period of 2026, Ben Tre Aquaprodukt Import and Export Joint Stock Company (Stock Code: ABT) would like to provide an explanation for the decrease of more than 10% in net profit after tax compared to the same period of the previous year as follows:*

Chỉ tiêu/ Items	6M.2026 (Tỷ VND/ Billion VND)	6M.2025 (Tỷ VND/ Billion VND)	Biến động lượng / Variance	% biến động/ % Change	Tỷ trọng ảnh hưởng/ Impact Weight
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ/ <i>Net sales revenue</i>	401,90	341,26	60,64	17,77%	-608,38%
Giá vốn hàng bán/ <i>Cost of goods sold</i>	311,50	251,43	60,07	23,89%	-602,64%
Doanh thu hoạt động tài chính/ <i>Financial income</i>	30,06	28,59	1,47	5,14%	-14,74%
Chi phí tài chính/ <i>Financial expenses</i>	6,08	3,45	2,63	76,15%	-26,38%
Chi phí bán hàng/ <i>Selling expenses</i>	16,82	12,13	4,69	38,68%	-47,06%
Chi phí quản lý doanh nghiệp/ <i>General & administrative expenses</i>	13,33	10,44	2,89	27,65%	-28,96%
Lợi nhuận khác/ <i>Other profits</i>	0,04	0,03	0,01	16,16%	-0,05%
Chi phí thuế TNDN hiện hành/ <i>Current income tax expense</i>	10,49	8,06	2,43	30,10%	-24,35%
Chi phí thuế TNDN hoãn lại/ <i>Deferred income tax expense</i>	(0,09)	0,53	(0,62)	-116,56%	6,22%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp/ <i>NPAT</i>	73,87	83,84	(9,97)	-11,89%	

Lợi nhuận sau thuế bán niên năm 2026 giảm 11,89% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu do những tác động của tình hình kinh tế vĩ mô làm chi phí đầu vào tăng dẫn đến lợi nhuận sau thuế giảm so với cùng kỳ năm trước. / *Net profit after tax for the first six months of 2026*



BENTRE AQUAPRODUCT IMPORT AND EXPORT JOINT STOCK COMPANY

AQUATEX BENTRE®

A member of THE PAN GROUP

PhuTuc Village - VinhLong Province - Vietnam

Tel: 84.275.3860265 - Fax: 84.275.3860346

E-mail: abt@aquatexbentre.com - WebSite: www.aquatexbentre.com

decreased by 11.89% compared with the corresponding period of the previous year. The primary reason for this decrease was the impact of macroeconomic conditions, which led to higher input costs and, consequently, a decline in the Company's profit after tax compared with the same period of the previous year.

Trên đây là giải trình biến động giảm trên 10% LNST trong BCTC hợp nhất bán niên năm 2026 so với cùng kỳ 2025 của Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre (Mã CK: ABT) kính trình Quý cơ quan./ The above is the Company's explanation for the decrease of more than 10% in consolidated NPAT as presented in the Semi-Annual Consolidated Financial Statements for 2026 compared with the corresponding period of 2025. Ben Tre Aquaprodukt Import and Export Joint Stock Company (Stock Code: ABT) respectfully submits this explanation to the relevant authorities for your information and consideration.

Trân trọng!/ Best regards!

TỔNG GIÁM ĐỐC/GENERAL DIRECTOR

• Nơi nhận/ Recipient:

- Như trên / As above;
- Lưu PKT / Archives Accounting department



PHAN HỮU TÀI

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 38



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày phê duyệt báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Khải	Chủ tịch
Ông Phan Hữu Tài	Thành viên
Ông Hồ Quốc Lực	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phan Hữu Tài	Tổng Giám đốc kiêm Người đại diện theo pháp luật
Ông Bùi Kim Hiếu	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Đặng Thị Bích Liên	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Nguyên	Thành viên
Ông Lương Ngọc Thái	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE
Số 79, Tổ 13, Ấp Tân An Thị, Xã Phú Túc, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phan Hữu Tài
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 27 tháng 8 năm 2026

Đ. C
T. Y
Ả N
T. I
M
H. A

Số: 0324/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 8 năm 2026, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

THH
MAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Phạm Tuấn Linh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2024-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 27 tháng 8 năm 2026
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		660.022.634.601	554.296.644.707
I. Tiền	110	6	87.325.389.820	9.664.221.693
1. Tiền	111		87.325.389.820	9.664.221.693
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		306.639.548.249	380.708.374.640
1. Chứng khoán kinh doanh	121		60.000	29.454.855
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	7	306.639.488.249	380.678.919.785
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		69.732.671.286	55.717.604.553
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	60.267.418.796	49.811.325.726
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	8.908.283.476	5.417.607.962
3. Phải thu ngắn hạn khác	135		556.969.014	488.670.865
IV. Hàng tồn kho	140	10	51.579.741.044	49.465.102.411
1. Hàng tồn kho	141		52.915.529.933	50.774.100.734
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(1.335.788.889)	(1.308.998.323)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150	11	100.945.345.297	55.677.560.289
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		110.955.284.584	65.881.089.167
2. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		(10.009.939.287)	(10.203.528.878)
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		43.799.938.905	3.063.781.121
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	12	2.388.419.875	318.321.078
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		3.850.268.470	2.743.300.155
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	20	1.276.910.560	2.159.888
4. Tài sản ngắn hạn khác	165	13	36.284.340.000	-

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		346.504.484.284	347.816.443.453
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.727.456.800	2.727.456.800
1. Phải thu dài hạn khác	215		2.727.456.800	2.727.456.800
II. Tài sản cố định	220		112.458.421.506	117.156.099.652
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	105.052.104.638	109.450.714.890
- Nguyên giá	222		237.014.561.553	232.946.766.918
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(131.962.456.915)	(123.496.052.028)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	7.406.316.868	7.705.384.762
- Nguyên giá	228		16.550.750.288	16.550.750.288
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.144.433.420)	(8.845.365.526)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230	11	639.753.798	421.965.601
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		639.753.798	421.965.601
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		529.343.868	334.446.810
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		110.409.930	87.518.791
- Nguyên giá	234		300.145.265	252.054.116
- Giá trị khấu hao lũy kế	235		(189.735.335)	(164.535.325)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250		9.503.474.729	5.394.805.647
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	16	9.503.474.729	5.394.805.647
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260	7	187.202.383.000	187.202.383.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		187.202.383.000	187.202.383.000
VI. Tài sản dài hạn khác	270		33.972.994.451	34.913.732.753
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	12	28.813.444.709	29.842.255.860
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272	17	5.159.549.742	5.071.476.893
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		1.006.527.118.885	902.113.088.160

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE
Số 79, Tổ 13, Ấp Tân An Thị, Xã Phú Túc,
Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

Mẫu số B 01-DN/HN
Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		322.187.716.754	230.771.340.518
I. Nợ ngắn hạn	310		306.245.117.254	214.946.633.018
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	21.254.866.087	17.594.517.742
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	4.037.503.027	3.382.564.157
3. Phải trả cổ tức	313		7.731.184	7.677.034
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	20	10.492.183.942	18.086.810.446
5. Phải trả người lao động	315		30.000.091.631	28.062.706.491
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	21	3.575.593.097	1.290.488.891
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	22	10.879.303.781	8.954.232.889
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	24	221.902.590.631	137.506.685.936
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.095.253.874	60.949.432
II. Nợ dài hạn	330		15.942.599.500	15.824.707.500
1. Dự phòng phải trả dài hạn	343	23	15.942.599.500	15.824.707.500
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	25	684.339.402.131	671.341.747.642
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		143.872.070.000	143.872.070.000
2. Thặng dư vốn	412		290.401.636.501	290.401.636.501
3. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(98.896.574.474)	(98.896.574.474)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		61.210.173.515	61.210.173.515
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		287.752.096.589	274.754.442.100
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		213.882.060.279	116.780.125.678
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		73.870.036.310	157.974.316.422
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.006.527.118.885	902.113.088.160

Trần Thị Minh Châu
Người lập biểu

Mai Ngọc Linh Phương
Kế toán trưởng

Phan Hữu Tài
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 27 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE
Số 79, Tổ 13, Ấp Tân An Thị, Xã Phú Túc,
Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

Mẫu số B 02-DN/HN
Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	401.902.952.460	341.260.218.508
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	28	401.902.952.460	341.260.218.508
3. Giá vốn hàng bán	11	29	311.501.571.416	251.430.774.634
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		90.401.381.044	89.829.443.874
5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	31	30.061.202.216	28.591.493.467
6. Chi phí tài chính	23	32	6.083.274.246	3.453.528.578
- Trong đó: Chi phí đi vay	23		5.196.752.839	2.164.961.105
7. Chi phí bán hàng	25	33	16.819.977.969	12.128.848.293
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	13.326.054.651	10.439.365.112
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(22-23)-(25+26))	30		84.233.276.394	92.399.195.358
10. Thu nhập khác	31		53.274.009	34.500.298
11. Chi phí khác	32		13.944.830	643.482
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		39.329.179	33.856.816
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		84.272.605.573	92.433.052.174
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	10.490.642.112	8.063.289.139
15. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	34	(88.072.849)	531.772.505
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		73.870.036.310	83.837.990.530
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	5.959	6.082

Trần Thị Minh Châu
Người lập biểu

Mai Ngọc Linh Phương
Kế toán trưởng

Phan Hữu Tài
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 27 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE
Số 79, Tổ 13, Ấp Tân An Thới, Xã Phú Túc,
Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

Mẫu số B 03-DN/HN
Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	84.272.605.673	92.433.052.174
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	8.765.472.781	9.456.352.331
Các khoản dự phòng	03	(166.799.024)	74.059.365
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	275.712.330	1.049.600.297
Lãi từ hoạt động đầu tư tài chính	05	(28.437.943.373)	(23.004.082.855)
Chi phí đi vay	06	5.196.752.839	2.164.961.105
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	69.905.801.126	82.173.942.417
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(54.131.128.305)	(545.472.821)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(47.216.407.912)	18.933.035.083
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	12.867.922.416	2.207.371.814
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(1.342.446.988)	(112.701.997)
Chi phí đi vay đã trả	14	(4.277.255.506)	(2.673.331.439)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(17.937.911.227)	(11.591.355.981)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(25.422.718.821)	(9.557.131.257)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(67.554.145.217)	78.834.355.819
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(6.793.970.098)	(10.522.502.528)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(301.639.672.541)	(251.731.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	375.131.000.000	213.596.728.247
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	29.563.546.382	22.772.821.129
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	96.260.903.743	(25.883.953.152)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	221.902.590.600	105.704.365.325
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(137.506.685.905)	(166.019.579.475)
3. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(35.331.716.850)	(35.331.716.850)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	49.064.187.845	(95.646.931.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	77.770.946.371	(42.696.528.333)
Tiền đầu kỳ	60	9.664.221.693	57.640.310.341
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(109.778.244)	(82.701.556)
Tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	87.325.389.820	14.861.080.452



Trần Thị Minh Châu
Người lập biểu



Mai Ngọc Linh Phương
Kế toán trưởng



Phan Hữu Tài
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 27 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 5503000010 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre (nay là sở Tài chính Tỉnh Vĩnh Long) cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2003 và cập nhật theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất thứ 13 số 1300376365 ngày 26 tháng 01 năm 2026.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 99/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 06 tháng 12 năm 2006 và Công văn số 4236/UBCK-PTTT ngày 02 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công ty mẹ của Công ty và cả Tập đoàn là Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN.

Tổng số nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 607 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 613 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 01 công ty con, chi tiết như sau:

Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Ben Tre (“ABT High – Tech”)	Vĩnh Long	100	100	Nuôi trồng thủy sản, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Dữ liệu tương ứng trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Dữ liệu tương ứng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Như trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Công ty đã áp dụng Thông tư số 43/2026/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 4 năm 2026. Theo đó, một số số liệu kỳ trước đã được trình bày theo hướng dẫn tại điều khoản chuyển tiếp của Thông tư 43 và được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	375.131.000.000	5.547.919.785	380.678.919.785
Phải thu ngắn hạn khác	6.036.590.650	(5.547.919.785)	488.670.865
Hàng tồn kho	117.077.155.501	(66.303.054.767)	50.774.100.734
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(11.512.527.200)	10.203.528.877	(1.308.998.323)
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	-	65.881.089.167	65.881.089.167
Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	-	(10.203.528.878)	(10.203.528.878)
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	-	334.446.810	334.446.810
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	-	87.518.791	87.518.791
- Nguyên giá	-	252.054.116	252.054.116
- Giá trị hao mòn lũy kế	-	(164.535.325)	(164.535.325)
Phải trả cổ tức	-	7.677.034	7.677.034
Phải trả ngắn hạn khác	8.961.909.923	(7.677.034)	8.954.232.889

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"), và các Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200.

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC ("Thông tư 43") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ

Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 43 có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng các thay đổi trong hướng dẫn kế toán quy định tại Thông tư 99 và Thông tư 43 cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố. Một số dữ liệu tương ứng đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99 và Thông tư 43 như được trình bày tại Thuyết minh số 01.

Việc áp dụng các thay đổi này không có ảnh hưởng trọng yếu đến các thuyết minh hoặc các số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty do Công ty kiểm soát được lập cho đến ngày 30 tháng 6 năm 2026. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (kỳ hạn gốc không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Các chi phí mua chứng khoán kinh doanh (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí ngân hàng,... được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Cổ tức được chia bằng tiền từ chứng khoán kinh doanh cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khoản cổ tức được chia bằng tiền được hưởng cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng tổn thất chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ.

Khi thanh lý, nhượng bán hoặc hoán đổi chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán), giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lãi nhận sau hoặc lãi nhận định kỳ được ghi nhận vào đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và doanh thu hoạt động tài chính tương ứng với kỳ hưởng lãi.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty có khả năng không thu hồi được.

Đầu tư góp vốn vào của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư và các khoản đầu tư vào hợp đồng hợp tác kinh doanh mà Công ty không có quyền đồng kiểm soát nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng tổn thất (nếu có).

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được thực hiện khi công ty nhận vốn góp đầu tư bị lỗ hoặc khoản đầu tư vào đơn vị khác bị suy giảm giá trị dẫn đến Công ty có khả năng bị mất vốn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với hàng tồn kho là nguyên liệu, vật liệu, giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí thu mua có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Đối với hàng tồn kho là thành phẩm, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Công ty xác định giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh để hạch toán hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Tài sản sinh học

Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn

Tài sản sinh học bao gồm súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc tài sản sinh học bao gồm chi phí mua, chăm sóc, nuôi dưỡng phát sinh liên quan trực tiếp đến các tài sản này.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các tài sản sinh học đó.

Dự phòng tổn thất tài sản sinh học được trích lập khi có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng cho thấy các tài sản này bị tổn thất hoặc giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc của tài sản sinh học tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ

Trước giai đoạn trưởng thành

Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc tài sản sinh học bao gồm chi phí mua, chăm sóc, nuôi dưỡng phát sinh liên quan trực tiếp đến các tài sản này.

Giai đoạn trưởng thành

Tài sản sinh học là súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản sinh học bao gồm chi phí mua, chăm sóc, nuôi dưỡng và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến các tài sản sinh học này cho đến giai đoạn trưởng thành.

Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên số lần sinh sản ước tính là 72 lần.

Chi phí chăm sóc, nuôi dưỡng phát sinh sau khi tài sản sinh học là cá bố mẹ đã trưởng thành được ghi nhận cho các tài sản sinh học mới của lần sinh sản tiếp theo.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty đánh giá khả năng thu hồi của tài sản sinh học và thực hiện trích lập dự phòng tổn thất khi có bằng chứng cho thấy giá trị có thể thu hồi thấp hơn giá trị ghi sổ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định đến vị trí và trạng thái có khả năng hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	04 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất trong thời gian từ 20 đến 43 năm.

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 08 năm.

Tài sản cố định vô hình khác là giấy chứng nhận ISO được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái có khả năng hoạt động.

Các khoản chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí mua bảo hiểm, chi phí trả trước về thuê vùng ao nuôi và các chi phí liên quan đến ao, đào ao, công cụ dụng cụ xuất dùng và các chi phí trả trước khác.

Chi phí mua bảo hiểm thể hiện số tiền mua bảo hiểm mà Công ty đã mua một lần cho nhiều kỳ kế toán, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Chi phí thuê vùng ao nuôi và các chi phí liên quan đến ao được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí chờ phân bổ khác bao gồm chi phí đào ao, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Vay

Vay được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản đó vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu.

Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được phân bổ theo số lượng cổ phiếu phát hành thành công và không thành công:

- Phần chi phí phân bổ cho cổ phiếu phát hành thành công được bù trừ vào thặng dư vốn.
- Phần chi phí liên quan đến cổ phiếu phát hành không thành công được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

Cổ phiếu mua lại của chính mình

Cổ phiếu mua lại của chính mình là các cổ phiếu đã được Công ty phát hành và được Công ty mua lại theo quy định của pháp luật. Cổ phiếu mua lại của chính mình được ghi nhận theo giá thực tế mua lại, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, giá trị cổ phiếu mua lại của chính mình được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính như một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

ĐO
T
H
TOÁ
T
NA
5V

- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Dự phòng trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích lập vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa tháng tiền lương theo quy định của Bộ luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Tiền lương để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo tiền lương bình quân của sáu tháng liền kề tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tăng hay giảm của khoản dự phòng này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quỹ thưởng cống hiến

Quỹ thưởng cống hiến cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã ký hợp đồng làm việc chính thức tại Công ty. Đối tượng áp dụng là toàn bộ người lao động có thời gian ký Hợp đồng lao động chính thức với Công ty từ đủ 10 năm trở lên và làm việc tại Công ty đến thời điểm đủ tuổi nghỉ hưu hoặc nghỉ việc trước tuổi hưu tối đa 1 năm. Mức lương tính thưởng là mức tham gia bảo hiểm xã hội của tháng liền kề trước khi nghỉ việc. Tăng hay giảm của khoản phải trả này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty

thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. GIẢ ĐỊNH VÀ ƯỚC TÍNH QUAN TRỌNG

Giả định và ước tính quan trọng liên quan đến tương lai tạo ra sự không chắc chắn trong ước tính tại thời điểm lập báo cáo, có thể dẫn đến rủi ro đáng kể làm điều chỉnh trọng yếu giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả trong kỳ hoạt động tiếp theo, được trình bày dưới đây.

Dự phòng tổn thất tài sản sinh học

Khoản dự phòng tổn thất tài sản sinh học của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 liên quan đến việc Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị có thể thu hồi của cá tra nuôi thương phẩm tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Việc xác định khoản dự phòng này đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc sử dụng các xét đoán và giả định quan trọng liên quan đến sản lượng thu hoạch ước tính, tỷ lệ sống của đàn cá, chi phí hoàn thành đến khi thu hoạch cá, tỷ lệ quy đổi từ cá thu hoạch sang thịt cá fillet, tỷ lệ chi phí chế biến, giá bán dự kiến cũng như các chi phí cần thiết để đưa sản phẩm đến trạng thái có thể bán được.

Do các giả định nêu trên chịu ảnh hưởng bởi điều kiện thị trường, tình hình dịch bệnh, điều kiện môi trường nuôi trồng và các yếu tố vận hành khác, giá trị có thể thu hồi thực tế của tài sản sinh học có thể khác với các ước tính hiện tại. Mặc dù Ban Tổng Giám đốc tin rằng các giả định được sử dụng là hợp lý trong hoàn cảnh hiện tại, kết quả thực tế có thể khác với các ước tính này và các khác biệt đó có thể ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị ghi sổ của tài sản sinh học và khoản dự phòng tổn thất được ghi nhận trong các kỳ báo cáo tiếp theo.

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	320.391.216	584.742.448
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	87.004.998.604	9.079.479.245
	87.325.389.820	9.664.221.693
Chi tiết các khoản tiền gửi ngân hàng như sau:		
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	82.333.518.628	2.230.917.579
Tiền gửi tại các ngân hàng khác	4.671.479.976	6.848.561.666
	87.004.998.604	9.079.479.245

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

7.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		VND	(Trình bày lại)
	Giá gốc/ Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	VND
			Dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	306.639.488.249	-	380.678.919.785
Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn như sau:			
Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam	60.014.958.904	-	13.844.084.275
Ngân hàng TMCP Nam Á	58.381.621.032	-	68.658.316.725
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	88.818.287.069	-	99.871.402.083
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	99.424.621.244	-	61.251.838.905
Tiền gửi tại các Ngân hàng khác	-	-	137.053.277.797
	306.639.488.249	-	380.678.919.785

- (i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng với lãi suất từ 8,1%/năm – 9,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 5,5%/năm – 8,2%/năm).

7.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
	Giá gốc/Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	Dự phòng	Giá gốc/Giá trị có thể thu hồi
- Đầu tư vào đơn vị khác		
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	187.202.383.000	-
	187.202.383.000	-

Theo quy định tại Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026, giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 cần được trình bày. Công ty xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư khác vào Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta với số tiền là 289.181.750.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 284.732.800.000 VND) trên cơ sở giá đóng cửa niêm yết cổ phiếu trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tại ngày kết thúc kỳ kế toán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ tại công ty này.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Pingo Doce - Distrib. Alimentar, Sa.	9.867.118.240	-	6.336.010.558	-
Kyokuyo Co., Ltd	7.892.279.116	-	6.826.105.890	-
Confremar S.A	7.055.274.671	-	6.061.197.511	-
Jeronimo Martins Colombia S.A.S.	6.955.318.845	-	13.882.849.018	-
Khác	28.497.427.924	-	16.705.162.749	-
	60.267.418.796	-	49.811.325.726	-

Trong đó: 91.397.576 -

Phải thu ngắn hạn của khách hàng
là các bên liên quan
 (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng	4.641.954.000	4.102.692.000
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	1.275.851.599	-
Khác	2.990.477.877	1.314.915.962
	8.908.283.476	5.417.607.962

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		(Trình bày lại)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10.234.051.299	-	10.573.810.623	-
Thành phẩm	40.817.634.643	(1.335.788.889)	31.259.130.943	(1.308.998.323)
Hàng bán đang đi đường	1.863.843.991	-	8.941.159.168	-
	52.915.529.933	(1.335.788.889)	50.774.100.734	(1.308.998.323)

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 26.790.566 VND (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025: 0 VND) và hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 0 VND (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025: 2.095.256.561 VND) dựa trên giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2026.

11. TÀI SẢN SINH HỌC

11.1. Tài sản sinh học khác, trừ súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Trình bày lại)	
	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần – ngắn hạn				
Cá tra nuôi tại ao (i)	110.955.284.584	100.945.345.297	65.881.089.167	55.677.560.289
2. Súc vật cho sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành				
Cá tra hậu bị	529.343.868	529.343.868	334.446.810	334.446.810
	111.484.628.452	101.474.689.165	66.215.535.977	56.012.007.099

- (i) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện trích lập thêm dự phòng tổn thất tài sản sinh học với số tiền là 228.376.010 VND và hoàn nhập với số tiền là 421.965.601 VND dựa trên các giá định về sản lượng thu hoạch ước tính, tỷ lệ sống của đàn cá, chi phí hoàn thành đến khi thu hoạch cá, tỷ lệ quy đổi từ cá thu hoạch sang thịt cá fillet, tỷ lệ chi phí chế biến, giá bán dự kiến cũng như các chi phí cần thiết để đưa sản phẩm đến trạng thái có thể bán được của tài sản sinh học ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026.

11.2. Súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

	Cá tra bố, mẹ VND
NGUYỄN GIÁ	
Số dư đầu kỳ (Trình bày lại)	252.054.116
Tăng trong kỳ	48.091.149
Số dư cuối kỳ	300.145.265
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ (Trình bày lại)	164.535.325
Khấu hao trong kỳ	25.200.010
Số dư cuối kỳ	189.735.335
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	87.518.791
Tại ngày cuối kỳ	110.409.930

12. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí thuê vùng nuôi và các chi phí liên quan đến ao	1.859.882.806	-
Chi phí bảo hiểm	121.814.495	250.821.119
Khác	406.722.574	67.499.959
	2.388.419.875	318.321.078
b. Dài hạn		
Chi phí thuê vùng nuôi và các chi phí liên quan đến ao	21.841.096.185	22.490.303.307
Công cụ, dụng cụ	1.903.997.245	1.942.302.897
Chi phí đào ao	420.508.857	1.183.560.641
Khác	4.647.842.422	4.226.089.015
	28.813.444.709	29.842.255.860

13. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	36.284.340.000	-
	36.284.340.000	-

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tài sản khác phản ánh tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikorn Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị gốc là 1.380.000 USD với kỳ hạn gốc 3 tháng với mức lãi suất 0%/năm. Khoản tiền gửi có kỳ hạn được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay tại chính ngân hàng này như trình bày tại Thuyết minh số 24.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	72.160.057.380	131.040.797.040		21.466.918.696	8.278.993.802	232.946.766.918
Chuyển từ Xây dựng cơ bản dở dang	134.259.259	1.338.496.117		2.531.167.037	63.872.222	4.067.794.635
Số dư cuối kỳ	72.294.316.639	132.379.293.157		23.998.085.733	8.342.866.024	237.014.561.553
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	34.554.773.628	73.492.503.946		12.918.100.730	2.530.673.724	123.496.052.028
Khấu hao trong kỳ	1.676.051.224	5.257.460.977		1.098.609.578	434.283.108	8.466.404.887
Số dư cuối kỳ	36.230.824.852	78.749.964.923		14.016.710.308	2.964.956.832	131.962.456.915
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	37.605.283.752	57.548.293.094		8.548.817.966	5.748.320.078	109.450.714.890
Tại ngày cuối kỳ	36.063.491.787	53.629.328.234		9.981.375.425	5.377.909.192	105.052.104.638

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 với số tiền là 56.692.790.109 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 55.257.352.658 VND).

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình được Công ty sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngân hàng là 6.908.692.493 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 7.398.556.463 VND) như trình bày tại Thuyết minh số 24



15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Giấy chứng nhận ISO	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	15.976.296.500	439.602.300	134.851.488	16.550.750.288
Số dư cuối kỳ	15.976.296.500	439.602.300	134.851.488	16.550.750.288
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	8.270.911.738	439.602.300	134.851.488	8.845.365.526
Khấu hao trong kỳ	299.067.894	-	-	299.067.894
Số dư cuối kỳ	8.569.979.632	439.602.300	134.851.488	9.144.433.420
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	7.705.384.762	-	-	7.705.384.762
Tại ngày cuối kỳ	7.406.316.868	-	-	7.406.316.868

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 với số tiền là 574.453.788 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 574.453.788 VND).

Công ty đã thế chấp Quyền sử dụng đất số VNM 130839/L tại thửa đất số 9, Tờ bản đồ số 7, phường An Hội, tỉnh Vĩnh Long (trước đây là xã Sơn Phú, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre) thuộc sở hữu của Công ty có giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 3.071.333.930 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 3.283.150.070 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 24.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, chi tiết danh mục các tài sản cố định vô hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên:

Tên tài sản cố định	Nguyên giá
Quyền sử dụng đất tại Ấp Tiên Tây Vàm, xã Tiên Thủy, tỉnh Vĩnh Long	7.503.651.000
Quyền sử dụng đất phường An Hội, tỉnh Vĩnh Long	8.472.645.500
Cộng	15.976.296.500

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
Máy dò kim loại	5.016.589.352	4.931.688.905
Phân xưởng sashimi	1.372.333.563	-
Cải tạo tăng cường hệ thống giải nhiệt	962.235.970	-
Các công trình khác	2.152.315.844	463.116.742
	9.503.474.729	5.394.805.647

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	10%	10%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	5.159.549.742	5.071.476.893
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.159.549.742	5.071.476.893

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẪN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
	Giá trị	Giá trị
Công ty TNHH USFEED	6.309.850.000	7.690.000.000
Trần Kiên Cường – Nhà cung cấp nguyên vật liệu	2.921.617.800	-
Công ty TNHH Võ Văn Việt	1.595.037.000	2.819.841.675
Khác	10.428.361.287	7.084.676.067
	21.254.866.087	17.594.517.742

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẪN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Hữu Thành	1.500.000.000	784.425.900
Khác	2.537.503.027	2.598.138.257
	4.037.503.027	3.382.564.157

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	2.159.888	-	1.274.750.672	1.276.910.560
	2.159.888	-	1.274.750.672	1.276.910.560
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	-	691.979.896	691.979.896	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.937.911.227	10.490.642.112	17.937.911.227	10.490.642.112
Thuế thu nhập cá nhân	145.346.872	2.879.481.897	3.024.828.769	-
Thuế tài nguyên	2.662.150	15.168.930	16.289.250	1.541.830
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.267.140.637	1.267.140.637	-
Các loại thuế khác	890.197	358.236.900	359.127.097	-
	18.086.810.446	15.702.650.372	23.297.276.876	10.492.183.942

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.238.723.766	319.226.433
Thưởng hiệu quả kinh doanh	37.208.215	91.376.815
Khác	2.299.661.116	879.885.643
	3.575.593.097	1.290.488.891

22. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.519.500.000	3.589.500.000
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	7.000.000.000	5.200.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	359.803.781	164.732.889
	10.879.303.781	8.954.232.889

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc (i)	3.122.992.000	3.005.100.000
Quỹ khen thưởng cống hiến (ii)	12.819.607.500	12.819.607.500
	15.942.599.500	15.824.707.500

(i) Trong kỳ, Công ty thực hiện trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc theo quy định hiện hành với số tiền là 119.324.250 VND và chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động trong Công ty nghỉ việc với số tiền là 1.432.250 VND.

(ii) Phản ánh khoản thưởng cống hiến dựa trên thâm niên làm việc của người lao động ký hợp đồng chính thức với Công ty và làm việc từ đủ 10 năm trở lên và làm việc tại Công ty đến thời điểm đủ tuổi nghỉ hưu hoặc nghỉ việc trước tuổi hưu tối đa 1 năm. Mức lương tính thưởng là mức tham gia bảo hiểm xã hội của tháng liền kề trước khi nghỉ việc.

24. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ
	VND		VND		VND
	Giá trị	Tăng	Giảm		Giá trị
Vay ngắn hạn Ngân hàng					
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (i)	61.344.711.454	85.177.224.333	61.344.711.454		85.177.224.333
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch (ii)	48.665.263.065	60.624.363.354	48.665.263.065		60.624.363.354
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Tháng Hai (iii)	17.705.561.686	11.600.271.900	17.705.561.686		11.600.271.900
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikorn Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (iv)	9.791.149.731	64.500.731.013	9.791.149.700		64.500.731.044
	137.506.685.936	221.902.590.600	137.506.685.905		221.902.590.631

Chi tiết các khoản vay như sau:

Ngân hàng	Số cuối kỳ (VND)	Kỳ trả gốc và lãi Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
(i) Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	85.177.224.333	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả cuối kỳ. Khế ước cuối cùng hạn ngày 07 tháng 12 năm 2026	Quyền sử dụng đất số VNM 130839/L tại thửa đất số 9, Tờ bản đồ số 7, phường An Hội, tỉnh Vĩnh Long (trước đây là xã Sơn Phú, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre) và tín chấp bảo lãnh bởi Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN.
(ii) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	60.624.363.354	Kỳ hạn vay dưới 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 07 tháng 8 năm 2026	6,4 - 7,9 Tín chấp bảo lãnh bởi Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN.
(iii) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Tháng Hai	11.600.271.900	Kỳ hạn vay tối đa là 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 13 tháng 10 năm 2026	4,00% Bảng chuyển cấp đồng phẳng 750 Kg/giờ, Model: IQFP-750-1500 và Vò kho lạnh, hành lang lạnh, dàn lạnh và dock house cho công trình kho lạnh 1500 tấn.
(iv) Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikorn Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	64.500.731.044	Kỳ hạn vay từ 3 đến 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 21 tháng 11 năm 2026	3,2 - 7,31 Bảo lãnh bởi Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN. Hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 3 tháng như tại Thuyết minh số 13.
Cộng	221.902.590.631		

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn VND	Cổ phiếu mua lại của chính mình VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025						
Số dư đầu kỳ trước	143.872.070.000	290.401.636.501	(98.896.574.474)	61.210.173.515	166.007.466.444	562.594.771.986
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	83.837.990.530	83.837.990.530
Trích lập quỹ phúc lợi	-	-	-	-	(5.074.428.999)	(5.074.428.999)
Trích thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(8.821.140.767)	(8.821.140.767)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(35.331.771.000)	(35.331.771.000)
Số dư cuối kỳ trước	143.872.070.000	290.401.636.501	(98.896.574.474)	61.210.173.515	200.618.116.208	597.205.421.750
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026						
Số dư đầu kỳ trước	143.872.070.000	290.401.636.501	(98.896.574.474)	61.210.173.515	274.754.442.100	671.341.747.642
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	73.870.036.310	73.870.036.310
Trích lập quỹ phúc lợi (i)	-	-	-	-	(7.989.715.821)	(7.989.715.821)
Trích thưởng Ban điều hành(i)	-	-	-	-	(17.550.895.000)	(17.550.895.000)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(35.331.771.000)	(35.331.771.000)
Số dư cuối kỳ này	143.872.070.000	290.401.636.501	(98.896.574.474)	61.210.173.515	287.752.096.589	684.339.402.131

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCD2026,ABT ngày 18 tháng 4 năm 2026, Công ty thực hiện trích Quỹ phúc lợi, trích thưởng Ban điều hành và chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2025 với số tiền lần lượt là 7.989.715.821 VND; 17.550.895.000 VND và 35.331.771.000 VND (số đã chi trả cổ tức trong kỳ là 35.331.716.850 VND).

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.387.207	14.387.207
Cổ phiếu phổ thông	14.387.207	14.387.207
Số lượng cổ phiếu mua lại của chính mình	(2.609.950)	(2.609.950)
Cổ phiếu phổ thông	(2.609.950)	(2.609.950)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.777.257	11.777.257
Cổ phiếu phổ thông	11.777.257	11.777.257

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 13 do Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 26 tháng 01 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty là 143.872.070.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Số lượng cổ phần	Giá trị theo mệnh giá	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ phần	Giá trị theo mệnh giá	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	9.006.029	90.060.290.000	62,60%	9.006.029	90.060.290.000	62,60%
Các cổ đông khác	2.771.228	27.712.280.000	19,26%	2.771.228	27.712.280.000	19,26%
Cổ phiếu quỹ	2.609.950	26.099.500.000	18,14%	2.609.950	26.099.500.000	18,14%
	14.387.207	143.872.070.000	100%	14.387.207	143.872.070.000	100%

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Đô la Mỹ (USD)	2.921.347	233.973
- Euro (EUR)	186.755	2.524
- Korean Won (KRW)	9.000	9.000

Cam kết thuê hoạt động

Công ty là bên đi thuê

Công ty đang thuê văn phòng, nhà kho, thuê đất và thuê trang trại nuôi cá theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Dưới 1 năm	5.289.201.004	5.289.201.004
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	21.156.804.016	21.156.804.016
Sau năm năm	52.116.782.596	54.997.268.976
	78.562.787.616	81.443.273.996

27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong kỳ, Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản, với phạm vi hoạt động bao gồm cả trong nước và nước ngoài. Các hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh khác ngoài hoạt động nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Ban Tổng Giám đốc quyết định lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý, không lập báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận: Theo khu vực địa lý

Công ty có hoạt động bán hàng cả trong nước và xuất khẩu. Báo cáo bộ phận của Công ty được trình bày theo khu vực địa lý của khách hàng như sau:

Kỳ này	Chi tiêu	Trong nước		Nước ngoài			
		Tổng cộng	VND	Châu Á		Châu Mỹ	
				VND	VND	VND	VND
Kỳ trước	1. Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	401.902.952.460	VND	149.687.491.544	VND	20.110.484.220	VND
	2. Tài sản cố định bộ phận	112.458.421.506	VND	-	VND	-	VND
	3. Tổng chi phí phát sinh để mua tài sản	4.067.794.635	VND	-	VND	-	VND
Kỳ này	1. Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	82.883.077.096	VND	157.754.753.376	VND	12.489.709.039	VND
	2. Tài sản cố định bộ phận	118.558.925.581	VND	-	VND	-	VND
	3. Tổng chi phí phát sinh để mua tài sản	11.033.884.855	VND	-	VND	-	VND

28. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	401.902.952.460	341.260.218.508
Doanh thu bán hàng	400.013.318.447	339.950.281.295
Doanh thu cung cấp dịch vụ	835.584.660	789.084.584
Doanh thu khác	1.054.049.353	520.852.629
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	401.902.952.460	341.260.218.508
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	658.912.217	220.890.000

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng bán	310.565.404.018	249.686.505.644
Giá vốn dịch vụ cung cấp	865.571.816	1.370.628.624
(Hoàn nhập)/trích lập các khoản dự phòng	(166.799.024)	74.059.365
Giá vốn khác	237.394.606	299.581.001
	311.501.571.416	251.430.774.634

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	227.950.316.836	172.408.243.916
Chi phí nhân công	68.363.926.796	57.756.492.058
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.765.472.781	9.456.352.331
Chi phí dự phòng	(166.799.024)	74.059.365
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.247.897.300	18.930.935.016
Chi phí khác	15.486.789.347	15.372.905.353
	341.647.604.036	273.998.988.039

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức nhận được	16.178.009.000	16.178.155.000
Lãi tiền gửi	12.259.934.373	6.825.945.496
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.623.258.843	5.587.392.971
	30.061.202.216	28.591.493.467
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	16.178.009.000	16.178.009.000

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	5.196.752.839	2.164.961.105
Lỗ chênh lệch tỷ giá	886.521.407	1.288.567.473
	6.083.274.246	3.453.528.578

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí vận chuyển và mua ngoài	10.863.869.356	7.993.332.648
Chi phí nhân công	2.257.884.585	1.173.069.614
Chi phí khác	3.698.224.028	2.962.446.031
	16.819.977.969	12.128.848.293
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	7.245.588.550	4.864.597.194
Chi phí khấu hao tài sản cố định	526.812.300	643.270.858
Chi phí khác	5.553.653.801	4.931.497.060
	13.326.054.651	10.439.365.112

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	10.863.498.562	8.063.289.139
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	(372.856.450)	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.490.642.112	8.063.289.139

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	84.272.605.573	92.433.052.174
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(16.178.009.000)	(20.145.638.342)
- Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia	(16.178.009.000)	(16.178.155.000)
- Các khoản thu nhập không chịu thuế khác	-	(3.967.483.342)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	2.867.328.421	1.945.707.025
Ghi nhận chênh lệch tạm thời chưa được trừ	2.047.509.124	-
Các khoản chi phí không được khấu trừ	819.819.297	1.945.707.025
Thu nhập chịu thuế kỳ này	70.961.924.994	74.233.120.857
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	37.673.060.625	6.399.770.529
Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 10% (i)	33.288.864.369	67.833.350.328
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	10.863.498.562	8.063.289.139

- (i) Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Công văn số 2200/CT-THNVDT do Cục thuế tỉnh Bến Tre ban hành ngày 18 tháng 11 năm 2015, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN ưu đãi trong suốt thời gian hoạt động đối với thu nhập từ nuôi trồng thủy sản ở địa bàn kinh tế, xã hội khó khăn. Theo đó, thuế suất thuế TNDN áp dụng cho thu nhập từ hoạt động nuôi trồng thủy sản của Công ty từ năm 2015 là 10%.

(Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	531.772.505
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(88.072.849)	-
Tổng (thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(88.072.849)	531.772.505

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, cụ thể như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
		(Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	73.870.036.310	83.837.990.530
Các khoản điều chỉnh giảm:	(3.693.501.816)	(12.208.086.838)
Trong đó:		
- Trích quỹ phúc lợi (i) (VND)	(3.693.501.816)	(4.191.899.527)
- Trích quỹ khen thưởng cho Ban Điều hành (i) (VND)	-	(8.016.187.311)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	70.176.534.494	71.629.903.692
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	11.777.257	11.777.257
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ cổ phiếu)	5.959	6.082

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ.ĐHĐCĐ2026.ABT ngày 18 tháng 4 năm 2026 và được tính theo tỷ lệ trích số quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng vượt kế hoạch được Đại hội đồng Cổ đông thông qua, cụ thể như sau:

- Trích quỹ phúc lợi 5% lợi nhuận sau thuế, tương ứng số tiền 4.191.899.527 VND;
- Trích lương thưởng Ban điều hành và Hội đồng Quản trị với mức 2% trên lợi nhuận trước thuế 6 tháng đầu năm 2025 tương ứng số tiền 1.676.759.811 VND và 50% (tương ứng nửa năm) của 20% trên phần lợi nhuận trước thuế vượt kế hoạch (dựa trên cơ sở lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh không bao gồm số tiền cổ tức được chia từ Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta là 16.178.000.000 VND trừ đi (-) lợi nhuận kế hoạch là 98.000.000.000 VND) tương ứng số tiền là 6.339.427.500 VND.

	Kỳ trước (Số đã báo cáo)	Kỳ trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	83.837.990.530	83.837.990.530
Các khoản điều chỉnh giảm:	(4.191.899.527)	(12.208.086.838)
Trong đó:		
- Trích quỹ phúc lợi (VND)	(4.191.899.527)	(4.191.899.527)
- Trích quỹ khen thưởng cho Ban Điều hành (VND)	-	(8.016.187.311)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	79.646.091.003	71.629.903.692
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	11.777.257	11.777.257
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	6.763	6.082

- (i) Công ty tạm ước tính số trích quỹ phúc lợi cho kỳ này theo tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế theo phương án phân phối lợi nhuận năm 2025 được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên năm 2026 số 01/NQ.ĐHĐCĐ2026.ABT ngày 18 tháng 4 năm 2026 và chưa ước tính số trích quỹ thưởng Ban điều hành do chưa có cơ sở chắc chắn về việc hoàn thành và vượt kế hoạch lợi nhuận năm 2026.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An	Công ty trong cùng Tập đoàn
Ông Lương Thanh Tùng	Cổ đông lớn của Công ty

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	135.200.000	220.890.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	523.712.217	-
	658.912.217	220.890.000
Mua hàng và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	2.101.814.500	348.568.000
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	12.051.846	-
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	280.000	11.900.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	-	19.840.000
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	-	6.109.080
	2.114.146.346	386.417.080
Trả cổ tức		
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	27.018.205.284	27.018.205.284
Ông Lương Thanh Tùng	2.886.462.000	3.719.268.000
	29.904.667.284	30.737.473.284
Thu tiền cổ tức		
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	16.178.000.000	16.178.000.000
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An	9.000	9.000
	16.178.009.000	16.178.009.000

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không còn số dư chủ yếu với các bên liên quan.

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	91.397.576	-
	91.397.576	-

Tiền lương Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị	390.000.000	360.000.000
Ông Nguyễn Văn Khải Chủ tịch	180.000.000	180.000.000
Ông Phan Hữu Tài Thành viên	120.000.000	90.000.000
Ông Hồ Quốc Lực Thành viên	90.000.000	90.000.000
Ban Tổng Giám đốc	1.123.600.000	1.046.099.967
Ông Phan Hữu Tài Tổng Giám đốc	761.599.999	688.600.000
Ông Bùi Kim Hiếu Phó Tổng Giám đốc	362.000.001	357.499.967
Ban Kiểm soát	148.682.750	150.762.500
Bà Đặng Thị Bích Liên Trưởng Ban	106.682.750	108.762.500
Ông Nguyễn Văn Nguyên Thành viên	24.000.000	24.000.000
Ông Lương Ngọc Thái Thành viên	18.000.000	18.000.000
Kế toán trưởng	118.972.128	-
Bà Mai Ngọc Linh Phương	118.972.128	-
	1.781.254.878	1.556.862.467

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định trong kỳ không bao gồm 0 VND (kỳ trước: 3.812.915.658 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm 4.999.815.708 VND (kỳ trước: 3.073.033.369 VND), là số lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh trong kỳ mà chưa thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

38. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.



Trần Thị Minh Châu
Người lập biểu



Mai Ngọc Linh Phương
Kế toán trưởng

Phan Hữu Tài
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 27 tháng 8
năm 2026

2.1.1.1
★